

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73/2018/DS-PT**

Ngày: 11 - 6 - 2018

V/v “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn.

2. Ông Phạm Hùng Nuôi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Trần Văn Nghiệp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18/4/2018 và 11/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2018/QĐPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 26/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2018 và Thông báo v/v tiếp tục phiên tòa phúc thẩm số 413/TB-TA ngày 17 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông M. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Luật sư X (theo giấy ủy quyền ngày 06/6/2018 của Luật sư Y - Văn phòng Luật sư Y, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng). *(có mặt)*

2. Bị đơn: Ông T. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà NLQ1. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ1: Ông T. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2014). *(có mặt)*

3.2. Ông NLQ2. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.3. Ông NLQ3. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.4. Ông NLQ4. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.5. Bà NLQ5. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.6. Ông NLQ6. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

3.7. Ông NLQ7. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.8. Ông NLQ8. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.9. Bà NLQ9. Địa chỉ: ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(có mặt)*

3.10. Bà NLQ10. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. *(vắng mặt)*

3.11. Ông NLQ11. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. *(vắng mặt)*

3.12. Bà NLQ12. Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

3.13. Bà NLQ13. Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

3.14. Ông NLQ14. Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

3.15. Ông NLQ15. Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt)*

3.16. Ông NLQ16. Địa chỉ: ấp C2, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

3.17. Ông NLQ17. Địa chỉ: tỉnh Bình Dương. *(vắng mặt)*

4. Người làm chứng:

4.1. Ông NLC1. Địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

4.2. Ông NLC2. Địa chỉ: ấp C3, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

4.3. Ông NLC3. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

4.4. Ông NLC4. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

4.5. Ông NLC5. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. *(vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)*

4.6. Bà NLC6. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.7. Ông NLC7. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.8. Ông NLC8. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.9. Ông NLC9. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.10. Ông NLC10. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.11. Ông NLC11. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.12. Ông NLC12. Địa chỉ: ấp C5, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.13. Ông NLC13. Địa chỉ: ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.14. Ông NLC14. Địa chỉ: ấp C1, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.15. Ông NLC15. Địa chỉ: ấp C4, xã B3, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.16. Bà NLC16. Địa chỉ: ấp C6, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

4.17. Bà NLC17. Địa chỉ: ấp C6, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

5. Người kháng cáo: Ông M là nguyên đơn; các ông bà NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn M trình bày: Mẹ ông là bà K có phần đất diện tích 20.600m² thuộc các thửa số 410, 521 và 602, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 627672 ngày 25/9/1993.

Bà K chết vào ngày 18/7/2010 và có để lại di chúc lập ngày 19/4/2009 với nội dung sau khi bà K chết, toàn bộ phần đất nêu trên của bà K giao cho ông toàn quyền định đoạt và đứng ra phân chia như sau: Ông được hưởng 2.500m² (trong đó có 300m² đất thổ cư), ngôi nhà thờ cúng tổ tiên cùng 02 phần mộ; ông T hưởng 2.500m² với điều kiện nếu ông T còn tranh chấp bằng mọi hình thức với tập thể gia đình thì ông có quyền thu lại toàn bộ số đất được chia; các ông bà NLQ9, NLQ2,

NLQ3, NLQ4 mỗi người hưởng 2.400m²; các ông bà NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8 mỗi người hưởng 1.250m².

Ngày 28/10/2010, ông đứng ra công bố di chúc. Tuy nhiên, phần đất bà K để lại do ông T đang quản lý, sử dụng và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K. Ông T không đồng ý chia phần đất của bà K để lại theo di chúc lập ngày 19/4/2009 mà đưa ra di chúc bà K lập vào năm 2003 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B. Ông chưa từng thấy di chúc này và nghe bà K nói chỉ làm duy nhất di chúc ngày 19/4/2009 để lại di sản cho ông và 09 người con của ông.

Nay ông M yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu công nhận tờ di chúc do bà K lập ngày 19/4/2009 là hợp pháp và không công nhận tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 do ông T đưa ra; Yêu cầu chia thừa kế di sản của bà K để lại theo tờ di chúc lập ngày 19/4/2009.

- Nếu pháp luật không công nhận cả hai tờ di chúc thì ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như sau: Ông được hưởng 50% di sản của bà K để lại, yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 521 và 602. Bà N được hưởng 50% di sản của bà K để lại, phần của bà N giao cho 07 người con của bà N quản lý, sử dụng ở thửa số 410 theo quy định của pháp luật.

Đối với các yêu cầu phản tố của ông T thì ông không đồng ý.

- Bị đơn T (đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1) trình bày: Ông sống chung với bà K (bà nội ông) từ nhỏ. Khi lớn, bà K đứng ra cưới vợ cho ông. Vợ chồng ông sống chung với bà K và phụng dưỡng, chăm sóc bà K cho đến lúc tuổi già. Khoảng tháng 8/2008, bà NLQ9 đến rước bà K về nhà chơi. Sau đó, ông nhiều lần đến rước bà K về nhưng bà NLQ9 không cho. Từ đó bắt đầu phát sinh đơn khiếu nại đòi nhà đất của bà K do bà K đứng đơn và ủy quyền cho ông M (cha ông) khởi kiện cho rằng ông chiếm đoạt tài sản của bà K. Ngày 08/12/2008, Ban hòa giải ấp C có mời hòa giải và khi Ban hòa giải hỏi bà K có làm đơn thừa ông hay không, bà K trả lời là không có làm đơn thừa và không biết gì hết. Tại tờ tường trình ngày 06/10/2008 gửi Ủy ban nhân dân xã B có điểm chỉ của bà K ghi “Tôi đã 89 tuổi rồi, sức yếu, mắt mờ, lúc nhớ, lúc quên đó là thành thật mà nói”. Do đó, Biên bản hòa giải ngày 08/12/2008 của Ban nhân dân ấp C thể hiện không hòa giải được do sức khỏe của bà K không được bình thường, không có khả năng làm đơn thừa. Qua xác minh, Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã B kết luận ông không có hành vi chiếm đoạt tài sản của bà K theo đơn thừa tố cáo. Các giấy chứng nhận sức khỏe ngày 25/9/2009, ngày 18/3/2009 và ngày 22/7/2008 có nhiều kết luận về sức khỏe mâu thuẫn nhau, đồng thời trong phần tự khai bệnh sử ở các giấy chứng nhận sức khỏe không có chữ ký tên và dấu lấn tay của bà K. Trong di chúc lập ngày 19/4/2009, Luật sư NLC15 là người làm chứng và là người viết hộ, có giải thích quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc theo Điều 662 Bộ luật dân sự và trong nội dung di chúc thể hiện đây là di chúc duy nhất nhưng trên thực tế bà K đã làm di chúc ngày 26/11/2003 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, chứng tỏ vào thời điểm năm 2009, bà K đã không còn nhớ gì, không còn minh mẫn, sáng

suốt để làm di chúc. Di chúc lập ngày 19/4/2009 có chữ ký của bà K, tuy nhiên các đơn, giấy tờ liên quan từ năm 2007 đến 2009 và danh sách truy lãnh tiền trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng cho người cao tuổi (trên 85 tuổi) bà K đều điểm chỉ vì không còn ký tên được. Chữ ký trong di chúc lập ngày 19/4/2009 hoàn toàn khác với các chữ ký, chữ viết mà gia đình còn lưu lại. Theo quy định của pháp luật, nếu người biết viết chữ thì ký tên và ghi họ tên, nếu người không biết chữ thì điểm chỉ và nêu lý do điểm chỉ nhưng di chúc lập ngày 19/4/2009 bà K vừa ký tên, ghi họ tên và đồng thời điểm chỉ lên chữ ký là không được bình thường, có dấu hiệu lừa dối, giả mạo. Do đó, di chúc lập ngày 19/4/2009 là không hợp pháp.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu công nhận tờ di chúc do bà K lập ngày 26/11/2003 là hợp pháp và không công nhận tờ di chúc lập ngày 19/4/2009 do ông M đưa ra; Yêu cầu chia thừa kế di sản của bà K để lại theo tờ di chúc lập ngày 26/11/2003.

- Yêu cầu được thanh toán công sức cải tạo từ đất ruộng thành đất vườn là 34.000.000 đồng và huê lợi trên đất (giá trị cây trồng) cho vợ chồng ông.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông M thì ông không đồng ý.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9 trình bày:* Các ông bà yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế theo di chúc lập ngày 19/4/2009 của bà K.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13 trình bày:* Các ông bà đồng ý nhận thừa kế 1.000m² đất trong tổng diện tích đất thừa kế của bà K để lại, vị trí là phần đất có mộ của bà N (đã được ông M và ông T đồng ý). Phần thừa kế của các ông bà đồng ý cho ông T tiếp tục giữ và ở lại căn nhà đã có từ trước nằm trên đất được thừa kế với diện tích 80m² (chỉ được ở và sửa chữa, xây dựng khi cần thiết nhưng không được bán). Các phần đất thừa kế còn lại thuộc quyền thừa kế của gia đình ông M và ông T sẽ do các bên tự phân chia hoặc theo phán quyết của Tòa án. Riêng bà NLQ10 có yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ14 trình bày:* Ông đồng ý thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và theo nội dung di chúc của bà K với điều kiện là di chúc được chính quyền và cơ quan chức năng công nhận là di chúc thật. Ông yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ17 trình bày:* Ông yêu cầu Tòa án xác định đúng di chúc thật do bà K để lại và yêu cầu phần đất có mộ mẹ ông là bà N thì những người hưởng thừa kế không được quyền chuyển nhượng. Ông yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ15 trình bày:* Ông không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với di chúc bà K để lại. Tuy nhiên, trong khối di sản bà K để lại có 05 công đất (03 công vườn và 02 công ruộng) bà K đã cho mẹ ông là bà N,

hiện phần mộ của bà N còn trên phần đất này. Ông yêu cầu anh em ông được nhận lại 05 công đất này, không chia.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ16 trình bày:* Ông không có ý kiến hay yêu cầu trong vụ án này.

- Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm 76/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 đã quyết định áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 646, 649, 650, 652, 653, 657, 667, 668 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 42 Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014). **Tuyên xử:**

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K theo di chúc ngày 19/4/2009 và chia thừa kế theo pháp luật.

Tuyên bố di chúc lập ngày 19/4/2009 của bà K là không hợp pháp.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K theo di chúc lập ngày 26/11/2003,

Tuyên bố di chúc lập ngày 26/11/2003 của bà K là hợp pháp.

Di sản của bà K được chia theo di chúc lập ngày 26/11/2003, như sau:

Giao cho ông T sử dụng:

- Phần hương quả 2: một phần đất ruộng (chiều dài từ bờ mẫu ngang đến giáp ranh với ông GR1, hai bên giáp GR2 và GR3 có diện tích 2.757,8m², thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A giao cho ông T quản lý sử dụng dùng vào việc thờ cúng.

- Kỷ phần 1: có diện tích 2.709,8m², giáp với phần hương quả 2, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, phân chia cho ông T được thừa hưởng.

Ông T được quyền sở hữu cây trồng trên phần hương quả 2 và kỷ phần 1 (do ông T trồng).

- Phần hương quả 1:

* Thửa đất 602, tờ bản đồ số 01 (từ mé sông C đến giáp lộ đal) có diện tích 659,5m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A.

* Phần đất vườn từ lộ đal đến phần đất phân chia cho ông M có diện tích 2536,7m², thuộc thửa 521, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, giao cho ông T quản lý sử dụng dùng vào việc thờ cúng.

Ông T được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng (do ông T trồng)

* Phần nhà trên phần hương quả 1, giao cho ông T quản lý sử dụng, dùng vào việc thờ cúng gồm 02 căn nhà.

* Phần nhà mồ của bà K, có diện tích 3,1 x 5,2m, giao cho ông T quản lý, chăm sóc.

* Phần nền mộ có nhiều mồ mã: có diện tích 304,9m², thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, giao cho ông T quản lý, chăm sóc mồ mã hiện đang tồn tại trên phần đất này.

Đối với căn nhà của ông NLQ2 thì ông NLQ2 phải có nghĩa vụ di dời.

Ông NLQ2 được thừa hưởng (kỷ phần 2) có diện tích 2.427,3m² giáp với kỷ phần 1, thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 01.

Ông NLQ2 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng của kỷ phần 2, đồng thời trả lại giá trị cây trồng cho ông T là 8.910.000đ.

Ông NLQ3 được thừa hưởng (kỷ phần 3) có diện tích 2.691,1m², thuộc thửa 410 và 521, tờ bản đồ số 01.

Ông NLQ3 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng của kỷ phần 3, đồng thời trả lại giá trị cây trồng cho ông T là 20.307.000đ.

Ông NLQ4 được thừa hưởng (kỷ phần 4) có diện tích 2.629,7m², thuộc thửa 521, tờ bản đồ số 01.

Ông NLQ4 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng của kỷ phần 4, đồng thời trả lại giá trị cây trồng cho ông T là 40.324.000đ.

Ông M được thừa hưởng (kỷ phần 5) phần đất vườn, giáp với phần hương quả 1, có diện tích 2.769,7m², thuộc thửa 521, tờ bản đồ số 01.

Ông M được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng của phần đất đã được phân chia (do ông M trồng).

Ông T, ông NLQ3, ông NLQ4 phải trả lại cho ông NLQ2 giá trị tương ứng cho phần đất đã nhận thừa như sau: Ông T 3.812.000đ, ông NLQ3 3.064.000đ, ông NLQ4 608.000đ.

* Giao phần nền mộ của bà N, nằm giữa phần đất ông NLQ2 được thừa hưởng (kỷ phần 2) có diện tích 474,1m² thuộc thửa 410, tờ bản đồ số 01 và các cây trồng trên phần đất này cho các con của bà N quản lý, sử dụng.

Đối với phần đất hương quả 1, hương quả 2 và phần đất nền mộ có nhiều mồ mã đã tồn tại trên đất, giao cho ông T quản lý sử dụng và chăm sóc để dùng vào việc thờ cúng, ông T không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất.

Ông M, T, ông NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ2 và các con của bà N sau khi nhận các kỷ phần đất của bà K để lại phải dành một lối đi từ mé sông C chạy dài hết các thửa đất của bà K, ở hướng đông giáp với phần đất của ông NLC4 và ông GR5, có chiều ngang 2,5 m (từ ranh đất của ông NLC4 và ông NguyễnThanh Tuấn đo

qua) để cùng sử dụng chung, không ai được quyền ngăn cản hoặc có hành vi làm cản trở lối đi này.

- Bác yêu cầu của ông T về việc yêu cầu được thanh toán công sức cải tạo từ đất ruộng thành đất vườn là 34.000.000đ.

(Phần quyết định của án sơ thẩm có tuyên cụ thể về số đo tứ cận của các phần đất phân chia, diện tích và kết cấu nhà, số lượng và loại cây trồng trên đất)

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong trường hợp chậm thi hành án; án phí dân sự sơ thẩm; chi phí thẩm định, định giá; chi phí giám định chữ ký, chữ viết và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2017, nguyên đơn ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 cùng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không công nhận di chúc của bà K lập tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 26/11/2003.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn phản tố; các đương sự có đơn kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về hình thức và nội dung di chúc của bà K lập tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 26/11/2003 là không đúng quy định pháp luật, còn về hình thức và nội dung di chúc của bà K lập tại Văn phòng luật sư NLC15 vào ngày 19/4/2009 là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các đơn kháng cáo của phía nguyên đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T, giải quyết chia thừa kế di sản của bà K để lại theo nội dung di chúc của bà K lập tại Văn phòng luật sư NLC15 vào ngày 19/4/2009.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa: Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích nội dung kháng cáo, tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các đơn kháng cáo phía nguyên đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và những người làm chứng gồm bà NLQ1 vắng mặt có ủy quyền cho ông T đại diện tham gia tố tụng; bà NLQ10, ông NLQ11, bà NLQ12, bà NLQ13, ông NLQ14, ông NLQ17 vắng mặt có yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án; ông NLQ16, ông NLC1, ông NLC2, ông NLC3, ông NLC4, ông NLC5, bà NLC6, ông NLC7, ông NLC8, ông NLC9, ông NLC10, ông NLC11, ông NLC12 vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông NLQ6, ông NLQ15, ông NLC14, ông NLC15 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Đồng thời, việc vắng mặt của các đương sự và những người làm chứng này không làm ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của phía nguyên đơn tại phiên tòa. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về việc đưa ông NLQ16 vào tham gia tố tụng trong vụ án: Theo đơn kháng cáo, các ông, bà M, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông NLQ16 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để hưởng di sản của bà K chết để lại là không đúng, vì ông NLQ16 chỉ là chồng bà N chứ không phải là người thừa kế của bà K hoặc người thừa kế thế vị của bà N. Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông NLQ16 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác vì việc giải quyết vụ án này trên thực tế không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông NLQ16. Tuy nhiên, thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án từ khi được đưa vào tham gia tố tụng cho đến hiện nay ông NLQ16 cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì, đồng thời quyết định của án sơ thẩm cũng không giải quyết vấn đề gì có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông NLQ16 đối với di sản của bà K và ông NLQ16 cũng không có làm đơn kháng cáo. Vì vậy, HĐXX không đặt ra xem xét lại về tư cách tố tụng của ông NLQ16 trong vụ án tại giai đoạn phúc thẩm mà chỉ nêu lên để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà K (chết ngày 18/7/2010) có để lại 03 thửa đất số 410, 521 và 602, cùng thuộc tờ bản đồ 01, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K đứng tên vào ngày 25/9/1993. Còn chồng bà K là ông H đã chết trước thời điểm bà K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rất lâu (vào những năm 1950) nên đã có căn cứ xác định 03 thửa đất nêu trên có nguồn gốc là tài sản của bà K chết để lại.

[4] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông M có đơn yêu cầu thẩm định, đo đạc lại. Qua xem xét về kết quả thẩm định, đo đạc, HĐXX thấy rằng: Các số liệu đo đạc diện tích, tứ cận của Tòa án cấp sơ thẩm đối với hai thửa đất số 521 và 410 là tương đối phù hợp với kết quả thẩm định, đo đạc lại của Tòa án cấp phúc thẩm, hơn nữa

các số liệu đo đạc diện tích, tứ cận của Tòa án cấp sơ thẩm đối với hai thửa đất số 521 và 410 còn thể hiện đầy đủ, rõ ràng đối với từng phần đất phân chia cho các bên đương sự, nên HĐXX quyết định sử dụng kết quả thẩm định, đo đạc của Tòa án cấp sơ thẩm đối với hai thửa đất số 521 và 410 làm căn cứ giải quyết vụ án. Riêng đối với các số liệu đo đạc diện tích, tứ cận của Tòa án cấp sơ thẩm đối với thửa đất số 602 có sự khác biệt lớn về diện tích so với kết quả thẩm định, đo đạc lại của Tòa án cấp phúc thẩm ($659,5\text{m}^2$ so với $500,2\text{m}^2$), nên HĐXX quyết định sử dụng kết quả thẩm định, đo đạc lại của Tòa án cấp phúc thẩm đối với thửa đất số 602 làm căn cứ giải quyết vụ án.

**** Xét tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B:***

[5] Về điều kiện của người lập di chúc: Tại thời điểm lập di chúc ngày 26/11/2003 bà K là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên có đủ điều kiện lập di chúc theo Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 1995. Theo những người làm chứng việc lập di chúc là các ông NLC5 và NLC4 đều xác nhận việc bà K có lập và ký tên vào di chúc, các ông có ký tên làm chứng trong di chúc. Đồng thời, theo xác nhận của những người trực tiếp tiếp xúc với bà K tại thời điểm bà K đến Ủy ban nhân dân xã B lập di chúc gồm các ông NLC3, NLC2 và NLC1 (là các cán bộ công tác tại Ủy ban nhân dân xã B vào thời điểm đó) việc lập di chúc của bà K là tự nguyện. Đặc biệt, theo Giấy khám sức khỏe của Trung tâm y tế huyện A đối với bà K vào ngày 25/11/2003, tức là trước thời điểm lập di chúc ngày 26/11/2003 đúng 01 ngày, đã kết luận sức khỏe của bà K tại thời điểm đó là “*đủ điều kiện viết di chúc*”. Ngoài ra, không có căn cứ nào thể hiện tại thời điểm lập di chúc ngày 26/11/2003 bà K không còn minh mẫn, sáng suốt hoặc bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc bà K bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép trong việc lập di chúc.

[6] Về quyền của người lập di chúc: Như đã phân tích ở mục [3], 03 thửa đất số 410, 521 và 602, cùng thuộc tờ bản đồ 01, tọa lạc ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng là tài sản của bà K nên bà K có quyền lập di chúc để lại 03 thửa đất này cho bất kỳ người thừa kế nào theo ý nguyện của bà K theo Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 1995.

[7] Về hình thức di chúc: Di chúc ngày 26/11/2003 của bà K được lập hoàn toàn phù hợp với các Điều 653, 659, 660 Bộ luật Dân sự năm 1995, theo đó di chúc được lập thành văn bản có người làm chứng, bà K là người lập di chúc có ký tên vào di chúc trước mặt người làm chứng và người làm chứng có ký tên vào di chúc, sau đó di chúc được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực theo đúng quy định pháp luật. Người làm chứng việc lập di chúc là ông NLC5 và ông NLC4 đều không thuộc trường hợp người không được làm chứng việc lập di chúc theo Điều 657 Bộ luật Dân sự năm 1995.

[8] Về nội dung di chúc: Di chúc ngày 26/11/2003 của bà K có đầy đủ các nội dung theo Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995 và nội dung di chúc cũng không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội. Về nội dung di chúc tuy không nói rõ tài sản là các phần đất được phân chia nằm ở đâu nhưng trên thực tế bà K chỉ có các

tài sản là 03 thửa đất số 410, 521 và 602 (vấn đề này các đương sự đều thừa nhận và theo hồ sơ vụ án cũng đã thể hiện) và các nội dung phân chia trong di chúc cũng phù hợp với hiện trạng thực tế của 03 thửa đất này.

[9] Tuy Kết luận giám định số 156/C54(P3+P5) ngày 22/8/2012 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm thuộc Bộ Công an xác định là không đủ cơ sở kết luận chữ ký “K” dưới mục “Người lập di chúc” trong di chúc ngày 26/11/2003 so với các chữ ký của bà K là do cùng một người ký ra. Tuy nhiên, căn cứ vào các tình tiết như đã phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở khách quan để khẳng định tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B là có thật và do chính bà K lập.

[10] Từ những phân tích ở các mục [5], [6], [7], [8], [9] nêu trên việc các ông, bà M, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 kháng cáo cho rằng tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B về chủ thể chỉ do một mình bà K lập và quyết định về toàn bộ tài sản nhà, đất là không đúng, về hình thức của di chúc không tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nội dung di chúc không rõ ràng... từ đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận tờ di chúc này, là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

**** Xét tờ di chúc lập ngày 19/4/2009 tại Văn phòng luật sư NLC15:***

[11] Tại thời điểm lập di chúc ngày 19/4/2009 bà K là người đã thành niên. Tuy nhiên, về tình trạng sức khỏe của bà K tại thời điểm đó, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã có căn cứ khẳng định kể từ thời điểm năm 2008 trở về sau bà K đã không còn minh mẫn, sáng suốt nên không đủ điều kiện của người lập di chúc theo Điều 647 Bộ luật Dân sự năm 2005. Cụ thể: Theo xác nhận của những người làm chứng là những người sinh sống lân cận nhà của bà K cũng như những người trực tiếp giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của bà K đối với ông T vào thời điểm năm 2008 gồm các ông, bà NLC1, NLC3, NLC2, NLC6, NLC7, NLC8, NLC9, NLC10, NLC11 và NLC12 từ năm 2008 trở về sau này bà K đã không còn minh mẫn, tỉnh táo, sức khỏe yếu; Vấn đề này trong nội dung Biên bản hòa giải ngày 08/12/2008 tại ấp C, xã B cũng thể hiện rất rõ. Hơn nữa, việc bà K đã không còn minh mẫn, sáng suốt khi lập di chúc ngày 19/4/2009 còn thể hiện ở việc trước đó bà K đã lập di chúc ngày 26/11/2003 nhưng trong di chúc ngày 19/4/2009 không có nội dung nào thể hiện sự sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc ngày 26/11/2003 là không hợp lý.

[12] Đặc biệt, theo lời khai của những người làm chứng việc lập di chúc là các ông NLC14 và NLC13 thể hiện di chúc ngày 19/4/2009 chưa đúng quy định của pháp luật về việc làm chứng di chúc. Theo đó, ông NLC14 trình bày: Ông làm nghề chạy xe ôm, vào ngày 19/4/2009 ông có chở bà K lên Sóc Trăng làm di chúc. Ông chở bà K và bà NLQ9 là cháu nội của bà K ngồi phía sau ôm bà K, còn ông M chở ông NLC13. Ông có ký xác nhận vào di chúc ngày 19/4/2009 nhưng ông ***không biết nội dung di chúc, ông ký là xác nhận việc ông có chở bà K đi làm di chúc***, lúc đó có người đọc lại di chúc cho ông nghe nhưng hiện nay ông không nhớ nội dung của di chúc, lúc đó bà K vẫn còn nhớ hết, còn ***người cầm tay bà K để lấn tay vào di***

chức là ông M. Ông ký tên vào di chúc sau khi bà K đã lăn tay; Còn ông NLC13 trình bày: Ông có làm chứng việc lập di chúc của bà K vào ngày 19/4/2009, khi đó ông M chở ông, ông NLC14 chở bà K, còn bà NLQ9 chạy xe riêng lên Sóc Trăng làm di chúc. Khi đến Văn phòng luật sư NLC15, **bà K không có đem giấy tờ gì hết nên bản thân ông cũng không rõ việc lập di chúc là để lại tài sản gì.** Ông nghĩ là di chúc đã được Văn phòng luật sư NLC15 lập sẵn vì khi ông đến đó khoảng 30 phút tờ di chúc đã được đem ra để cho ông ký tên. Bà K lăn tay, do **ông M cầm tay bà K để lăn tay vào di chúc.** Ông ký tên vào di chúc sau khi bà K đã lăn tay. Lúc đó, có ông NLC15 đọc di chúc cho ông nghe, nội dung di chúc là chia tài sản cho ông M, sau khi ông M nhận được tài sản sẽ đem chia lại cho các con, khi đó **ông không có nghe nội dung bà K chia cho ông M hay con ông M cụ thể là bao nhiêu tài sản.** Như vậy, tuy lời trình bày của ông NLC14 và ông NLC13 còn có một số vấn đề chưa thống nhất với nhau, nhưng các ông đều khẳng định mặc dù các ông là người làm chứng việc lập di chúc ngày 19/4/2009 nhưng bản thân các ông không biết rõ tại thời điểm lập di chúc tài sản của bà K gồm có những gì và nội dung của di chúc bà K để lại tài sản gì, cách phân chia cụ thể các tài sản này ra sao, cho cụ thể những người nào được thừa hưởng tài sản của bà K... và ông M là người được hưởng thừa kế theo di chúc ngày 19/4/2009 tuy không có ký tên vào di chúc nhưng lại trực tiếp tham gia vào quá trình lập di chúc, cầm tay bà K lăn tay vào di chúc là không đúng quy định của pháp luật.

[13] Mặc dù Kết luận giám định số 1113/C54B ngày 23/3/2018 của Viện Khoa học Hình sự - Tổng cục Cảnh sát thuộc Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh xác định dấu vân tay trong di chúc ngày 19/4/2009 đúng là dấu vân tay của bà K nhưng việc bà K lăn tay vào di chúc ngày 19/4/2009 là do ông M cầm tay của bà K để lăn tay như ông NLC14 và ông NLC13 trình bày nêu trên, nên Kết luận giám định này chỉ có giá trị xác định dấu vân tay trong di chúc ngày 19/4/2009 là của bà K chứ không khẳng định được ý chí tự nguyện của bà K trong việc lập di chúc.

[14] Từ những phân tích ở các mục [11], [12], [13] nêu trên đã có căn cứ khẳng định vào thời điểm lập tờ di chúc ngày 19/4/2009 tại Văn phòng luật sư NLC15, bà K đã không còn minh mẫn, sáng suốt, việc lập tờ di chúc này không phải là ý chí tự nguyện của bà K và cũng không đảm bảo đúng quy định của pháp luật nên tờ di chúc này là không hợp pháp. Do đó, việc các ông, bà M, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 yêu cầu công nhận tờ di chúc này là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

[15] Đối với các cây trồng mà Tòa án cấp phúc thẩm có tiến hành thẩm định, định giá bổ sung theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ phục vụ cho việc định giá và Biên bản về việc định giá tài sản, cùng ngày 14/5/2018 như: Xoài cát Hòa Lộc loại B 12 cây, loại C 28 cây; Nhãn da bò loại C 05 cây; Mít (loại khác) loại B 08 cây, loại C 10 cây;... do ông M trồng và cũng có vị trí nằm trên phần đất thuộc kỹ phần 5 (2.769,7m² thuộc một phần thửa đất số 521) đã được giải quyết phân chia cho ông M nên toàn bộ các cây trồng này tiếp tục thuộc quyền sở hữu của ông M,

do đó HĐXX không đặt ra xem xét việc hoàn trả giá trị các cây trồng này giữa các đương sự với nhau trong vụ án này.

[16] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy nội dung giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX quyết định không chấp nhận toàn bộ các đơn kháng cáo của nguyên đơn ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ7, ông NLQ8, bà NLQ9.

[17] Tuy nhiên, do có sự thay đổi về số liệu đo đạc diện tích, tứ cận của thửa đất số 602 như đã nêu ở mục [4], nên cần thiết phải điều chỉnh lại một phần bản án sơ thẩm lại về vấn đề này, cũng như điều chỉnh lại về số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu (do việc thay đổi diện tích dẫn đến giá trị của thửa đất số 602 cũng thay đổi làm phần án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu được tính trên giá trị của thửa đất số 602 cũng thay đổi theo) cho phù hợp. Cụ thể:

- Về số liệu đo đạc diện tích, tứ cận thửa đất số 602: Thửa đất số 602, tờ bản đồ số 01, có diện tích 500,2m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp mé sông C đến giáp đường lộ bê tông) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 10,21m;
- . Hướng Tây giáp đất GR4 (đang sử dụng), số đo 10,88m;
- . Hướng Nam giáp sông C, số đo 49,97m;
- . Hướng Bắc giáp đường lộ bê tông, số đo 24,63m + 21,3m.

- Về số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu:

. Giá trị tài sản trên đất: 45.115.399đồng

. Giá trị đất:

Đất thổ cư 300m² x 100.000đồng/m²: 30.000.000đồng

Đất CLN (2.757,8m² + 2.709,8m² + 2.536,7m² + 500,2m² - 300m²) x 40.000đồng/m²: 328.180.000đồng

=> Tổng giá trị tài sản mà ông T được phân chia: 403.295.399đồng

Số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu: 20.000.000đồng + (3.295.399đồng x 4%) = 20.131.816đồng.

[18] Đồng thời, nội dung giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nhưng về kỹ thuật tuyên án, cụ thể là về cách thức sắp xếp bố cục của từng phần đất được phân chia thừa kế trong phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa mang hệ thống và rõ ràng, nên cần thiết phải điều chỉnh lại về kỹ thuật tuyên án để đảm bảo cho việc thi hành bản án sau này được thuận lợi, dễ dàng.

[19] Từ những phân tích ở mục [17], [18], HĐXX quyết định căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm (do có tình tiết mới).

[20] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa là không có căn cứ nên HĐXX không chấp nhận.

[21] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[22] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nội dung bản án sơ thẩm bị sửa không có liên quan đến nội dung các đơn kháng cáo, nên nguyên đơn ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ7, ông NLQ8, bà NLQ9 đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[23] Về chi phí giám định tại giai đoạn phúc thẩm với số tiền là 3.620.000đồng và chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tại giai đoạn phúc thẩm với số tiền là 12.670.000đồng: Do nguyên đơn ông M là người có đơn yêu cầu và các đơn kháng cáo của nguyên đơn ông M cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ7, ông NLQ8, bà NLQ9 không được chấp nhận nên nguyên đơn ông M phải chịu toàn bộ các chi phí này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận các đơn kháng cáo của nguyên đơn ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ7, ông NLQ8, bà NLQ9.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 646, 649, 650, 652, 653, 657, 667, 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 42 Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K theo nội dung Tờ di chúc lập ngày 19/4/2009 tại Văn phòng luật sư NLC15 và chia thừa kế theo pháp luật.

Tuyên bố Tờ di chúc lập ngày 19/4/2009 tại Văn phòng luật sư NLC15 của bà K là không hợp pháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K theo nội dung Tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B.

Tuyên bố Tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B của bà K là hợp pháp.

3. Phân chia di sản của bà K theo nội dung Tờ di chúc lập ngày 26/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B, cụ thể như sau:

3.1. Phần hương quả 1: Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng phần hương quả 1 để dùng vào việc thờ cúng, cụ thể như sau:

3.1.1. Toàn bộ thửa đất số 602, tờ bản đồ số 01, có diện tích 500,2m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp đường lộ bê tông đến giáp mé sông C) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 10,21m;
- . Hướng Tây giáp đất GR4 (đang sử dụng), số đo 10,88m;
- . Hướng Nam giáp sông C, số đo 49,97m;
- . Hướng Bắc giáp đường lộ bê tông, số đo 24,63m + 21,3m.

3.1.2. Diện tích đất 2.536,7m², thuộc một phần thửa đất số 521, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M đến giáp đường lộ bê tông) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 58m;
- . Hướng Tây giáp đất GR4 (đang sử dụng), số đo 6,12m + 14,76m + 30,45m + 5,16m + 6,37m;
- . Hướng Nam giáp đường lộ bê tông, số đo 45,07m;
- . Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M, số đo 47,93m.

3.1.3. Đối với các tài sản trên phần hương quả 1:

- Giao cho ông T được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất (do ông T trồng).

- Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng 02 căn nhà trên đất để dùng vào việc thờ cúng, có diện tích và kết cấu cụ thể như sau:

. Căn nhà hiện do ông T đang quản lý, sử dụng: Nhà chính có diện tích $(6,2\text{m} \times 8,4\text{m}) + (4\text{m} \times 4,5\text{m}) = 70,08\text{m}^2$; kết cấu mái lá, đòn tay gỗ, tường xây gạch, vách tol, vách lá, nền láng xi măng, nhà xây dựng có cất lại vào năm 2008, cách đường lộ bê tông 11m. Sàng nước có diện tích $2,2\text{m} \times 2,4\text{m} = 5,3\text{m}^2$; kết cấu nền láng xi măng có bê tông gạch.

. Căn nhà hiện do ông NLQ3 đang quản lý, sử dụng: Nhà chính có diện tích $6,7\text{m} \times 8,1\text{m} = 54,27\text{m}^2$; kết cấu mái lá, đòn tay gỗ, cột gỗ, cột bê tông, tường xây gạch, cửa gỗ, nền láng gạch tàu, xây dựng trên 20 năm có sửa chữa lại vào năm 2012. Nhà bếp có diện tích $5,7\text{m} \times 6\text{m} = 34,2\text{m}^2$; kết cấu mái lá, cột gỗ, nền láng xi măng, xây dựng năm 2011. Nhà vệ sinh có diện tích $1,6\text{m} \times 1,7\text{m} = 2,72\text{m}^2$; kết cấu mái lá, cột gỗ, nền láng xi măng, cửa tạm, chậu xí xôm, có xây hầm cầu. Buộc ông NLQ3 có nghĩa vụ giao căn nhà này cho ông T quản lý, sử dụng để dùng vào việc thờ cúng.

- Giao cho ông T quản lý, chăm sóc phần nhà mồ của bà K trên đất có diện tích $3,1\text{m} \times 5,2\text{m} = 16,12\text{m}^2$.

- Đối với căn nhà của ông NLQ2 trên đất: Nhà chính có diện tích $4,2\text{m} \times 9\text{m} = 37,8\text{m}^2$; kết cấu mái lá, vách lá, cột gỗ, nền đất, cửa tạm, xây dựng năm 2008, ông NLQ2 phải có nghĩa vụ di dời.

3.1.4. Đối với các diện tích đất thuộc phần hương quả 1 đã được giao cho ông T quản lý, sử dụng để dùng vào việc thờ cúng nêu trên, ông T không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất.

3.2. Phần hương quả 2: Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng phần hương quả 2 để dùng vào việc thờ cúng, cụ thể như sau:

3.2.1. Diện tích đất $2.757,8\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp đất GR8 đến giáp phần đất thuộc kỹ phần 1 phân chia cho ông T) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất GR5, số đo 52,12m;
- . Hướng Tây giáp đất GR6 (đang sử dụng), số đo 51,12m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỹ phần 1 phân chia cho ông T, số đo 51,48m và đất GR7 (đang sử dụng), số đo 2,73m;
- . Hướng Bắc giáp đất GR8, số đo 52,09m.

3.2.2. Đối với các tài sản trên phần hương quả 2: Giao cho ông T được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất (do ông T trồng).

3.2.3. Đối với diện tích đất thuộc phần hương quả 2 đã được giao cho ông T quản lý, sử dụng để dùng vào việc thờ cúng nêu trên, ông T không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất.

3.3. Kỹ phần 1: Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng phần kỹ phần 1, cụ thể như sau:

3.3.1. Diện tích đất 2.709,8m², thuộc một phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp phần đất thuộc phần hương quả 2 phân chia cho ông T đến giáp phần đất thuộc kỷ phần 2 phân chia cho ông NLQ2) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 54,5m;
- . Hướng Tây giáp đất GR7 (đang sử dụng), số đo 54,5m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỷ phần 2 phân chia cho ông NLQ2, số đo 48,24m;
- . Hướng Bắc giáp phần đất thuộc phần hương quả 2 phân chia cho ông T, số đo 51,48m.

3.3.2. Đối với các tài sản trên phần kỷ phần 1: Giao cho ông T được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất (do ông T trồng).

3.4. **Kỷ phần 2:** Giao cho ông NLQ2 được quyền quản lý, sử dụng phần kỷ phần 2, cụ thể như sau:

3.4.1. Diện tích đất 2.427,3m², thuộc một phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỷ phần 1 phân chia cho ông T đến giáp phần đất thuộc kỷ phần 3 phân chia cho ông NLQ3) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 6,5m + 52,5m;
- . Hướng Tây giáp đất GR7, GR9, GR10 (đang sử dụng), số đo 6,5m + 4,13m + 35,29m + 13,08m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỷ phần 3 phân chia cho ông NLQ3, số đo 45,28m;
- . Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỷ phần 1 phân chia cho ông T, số đo 48,24m và giáp phần nền mộ của bà N, số đo 47,86m và 47,27m.

3.4.2. Đối với các tài sản trên phần kỷ phần 2: Giao cho ông NLQ2 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T giá trị cây trồng là 8.910.000đồng (tám triệu chín trăm mười ngàn đồng).

- Các cây trồng gồm: Cây trồng trên 6 liếp xuôi nối tiếp liếp ngang thứ 14 tính từ Bắc vào Nam, trong đó có 02 liếp có cây trồng:

Liếp 1: Vú sữa loại A 05 cây; loại B 01 cây.

Liếp 2: Vú sữa loại A 01 cây; loại B 01 cây; Mãng cầu loại B 03 cây.

3.4.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông NLQ2 còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.5. Phần nền mộ của bà N: Giao cho các ông, bà NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15 và NLQ17 (là các con của bà N) được quyền quản lý, sử dụng phần nền mộ của bà N, cụ thể như sau:

3.5.1. Diện tích đất 474,1m², thuộc một phần thửa đất số 410, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng *(có vị trí nằm giữa phần đất thuộc kỹ phần 2 phân chia cho NLQ2)* có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 10m;
- . Hướng Tây giáp đất GR7 (đang sử dụng), số đo 10m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỹ phần 2 phân chia cho NLQ2, số đo 47,27m;
- . Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỹ phần 2 phân chia cho NLQ2, số đo 47,86m.

3.5.2. Đối với các tài sản trên phần nền mộ của bà N: Giao cho các ông, bà NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15 và NLQ17 (là các con của bà N) được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất.

3.6. Kỹ phần 3: Giao cho ông NLQ3 được quyền quản lý, sử dụng phần kỹ phần 3, cụ thể như sau:

3.6.1. Diện tích đất 2.691,1m², thuộc một phần thửa đất số 410 và một phần thửa đất số 521, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng *(có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỹ phần 2 phân chia cho ông NLQ2 đến giáp phần đất thuộc kỹ phần 4 phân chia cho ông NLQ4)* có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 60,7m;
- . Hướng Tây giáp đất GR10, GR11 (đang sử dụng), số đo 9,84m + 50,86m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỹ phần 4 phân chia cho ông NLQ4, số đo 43,87m;
- . Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỹ phần 2 phân chia cho ông NLQ2, số đo 45,28m.

3.6.2. Đối với các tài sản trên phần kỹ phần 3: Giao cho ông NLQ3 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T giá trị cây trồng là 20.307.000đồng (hai mươi triệu ba trăm lẻ bảy ngàn đồng).

- Các cây trồng gồm: 01 cây vú sữa loại B ở liếp 2 của kỹ phần 2 và các cây trồng của 06 liếp ngang nối tiếp kỹ phần 2:

Liếp 1: Dừa loại A 01 cây, loại B 01 cây; Chanh loại C 01 cây; Chuối loại A 03 cây, loại B 02 cây, loại C 05 cây; Măng cụt loại C 05 cây; Cam loại A 01 cây, loại B 01 cây; Bưởi loại A 01 cây.

Liếp 2: Vú sữa loại C 01 cây; Cóc loại A 03 cây; Mận loại A 01 cây; Chuối loại A 02 cây, loại B 05 cây, loại C 07 cây; Chanh loại A 01 cây, loại B 01 cây; Cam loại C 01 cây; Bưởi loại A 01 cây, loại B 01 cây, loại C 05 cây.

Liếp 3: Bưởi loại A 01 cây, loại B 03 cây, loại C 02 cây; Mãng cụt loại C 02 cây; Chanh loại A 01 cây, loại B 01 cây; Chuối loại A 03 cây, loại B 01 cây, loại C 03 cây; Vú sữa loại C 01 cây; Cóc loại A 01 cây.

Liếp 4: Bưởi loại A 05 cây, loại B 04 cây, loại C 02 cây; Cam loại A 01 cây, loại B 03 cây, loại C 01 cây; Mãng cụt loại C 01 cây; Chanh loại A 01 cây, loại B 02 cây, loại C 01 cây; Chuối loại A 01 cây, loại B 02 cây, loại C 03 cây; Cóc loại A 04 cây.

Liếp 5: Bưởi loại A 04 cây, loại B 04 cây, loại C 02 cây; Mãng cụt loại C 02 cây; Chanh loại B 01 cây, loại C 01 cây; Chuối loại A 02 cây, loại B 02 cây, loại C 03 cây; Cóc loại A 02 cây.

Liếp 6: Bưởi loại C 03 cây; Cam loại C 03 cây; Mãng cụt loại C 04 cây; Chanh loại A 01 cây; Chuối loại A 03 cây, loại B 03 cây, loại C 05 cây; Cóc loại A 02 cây; Cau loại A 03 cây, loại B 04 cây, loại C 01 cây; Xoài loại C 01 cây.

3.6.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông NLQ3 còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.7. Kỷ phần 4: Giao cho ông NLQ4 được quyền quản lý, sử dụng phần kỷ phần 4, cụ thể như sau:

3.7.1. Diện tích đất 2.629,7m², thuộc một phần thửa đất số 521, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng *(có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỷ phần 3 phân chia cho ông NLQ3 đến giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M)* có tứ cận:

. Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 48,61m và giáp phần nền mộ (gồm có 15 ngôi mộ) phân chia cho ông T, số đo 17m + 18m;

. Hướng Tây giáp đất GR11 và GR12 (đang sử dụng), số đo 25,91m + 26,59m + 11,58m;

. Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M, số đo 32,64m;

. Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỷ phần 3 phân chia cho ông NLQ3, số đo 43,87m.

3.7.2. Đối với các tài sản trên phần kỷ phần 4: Giao cho ông NLQ4 được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T giá trị cây trồng là 40.324.000đồng (bốn mươi triệu ba trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

- Các cây trồng gồm: 01 phần cây trồng ở liếp 6 của kỷ phần 3 và các liếp ngang từ liếp 7 đến liếp 11:

Liếp 6: Bưởi loại A 03 cây, loại B 05 cây; Chanh loại B 03 cây, loại C 02 cây; Cau loại A 05 cây.

Liếp 7: Bưởi loại A 02 cây, loại B 07 cây, loại C 02 cây; Cam loại B 01 cây, loại C 04 cây; Măng cụt loại C 04 cây; Chanh loại A 02 cây, loại B 03 cây, loại C 05 cây; Chuối loại B 03 cây, loại C 03 cây; Cóc loại A 01 cây; Cau loại A 04 cây, loại B 01 cây.

Liếp 8: Bưởi loại A 06 cây, loại B 09 cây, loại C 03 cây; Cam loại A 03 cây, loại B 09 cây, loại C 04 cây; Măng cụt loại C 04 cây; Chanh loại A 02 cây, loại B 04 cây, loại C 01 cây; Chuối loại A 01 cây, loại B 01 cây, loại C 01 cây; Quýt loại B 01 cây, loại C 01 cây; Cau loại A 01 cây, loại B 02 cây; Xoài loại B 01 cây.

Liếp 9: Bưởi loại A 03 cây, loại B 04 cây, loại C 07 cây; Cam loại B 02 cây, loại C 02 cây; Măng cụt loại C 06 cây; Chanh loại B 02 cây, loại C 01 cây; Quýt loại A 03 cây, loại B 06 cây, loại C 06 cây; Cóc loại A 02 cây; Cau loại A 01 cây; Xoài loại B 01 cây.

Liếp 10: Bưởi loại A 02 cây, loại B 07 cây, loại C 06 cây; Cam loại B 02 cây, loại C 01 cây; Quýt loại B 02 cây, loại C 01 cây; Cóc loại A 01 cây; Cau loại A 06 cây, loại B 05 cây, loại C 02 cây; Dừa loại A 01 cây.

Liếp 11: Bưởi loại A 01 cây, loại B 05 cây, loại C 01 cây; Cam loại B 01 cây, loại C 01 cây; Măng cụt loại C 03 cây; Mít loại B 02 cây; Quýt loại B 02 cây, loại C 03 cây; Cau loại B 03 cây, loại C 01 cây; Dừa loại A 02 cây, loại B 01 cây.

3.7.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông NLQ4 còn phải trả lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3.8. Phần nền mộ (gồm có 15 ngôi mộ): Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng phần nền mộ (gồm có 15 ngôi mộ) để dùng vào việc thờ cúng, cụ thể như sau:

3.8.1. Diện tích đất 304,9m², thuộc một phần thửa đất số 521, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng (có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỷ phần 4 phân chia cho ông NLQ4 đến giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M) có tứ cận:

- . Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 17m;
- . Hướng Tây giáp phần đất thuộc kỷ phần 4 phân chia cho ông NLQ4, số đo 17m;
- . Hướng Nam giáp phần đất thuộc kỷ phần 5 phân chia cho ông M, số đo 17m;

. Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỷ phần 4 phân chia cho ông NLQ4, số đo 18m;

3.8.2. Đối với phần nền mộ (gồm có 15 ngôi mộ) đã được giao cho ông T quản lý, sử dụng để dùng vào việc thờ cúng nêu trên, ông T không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất.

3.9. Kỷ phần 5: Giao cho ông M được quyền quản lý, sử dụng phần kỷ phần 5, cụ thể như sau:

3.9.1. Diện tích đất 2.769,7m², thuộc một phần thửa đất số 521, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng *(có vị trí từ giáp phần đất thuộc kỷ phần 4 phân chia cho ông NLQ4 đến giáp phần đất thuộc phần hương quả 2 phân chia cho ông T)* có tứ cận:

. Hướng Đông giáp đất NLC4, số đo 55m;

. Hướng Tây giáp đất của GR12, GR4 (đang sử dụng), số đo 15,72m + 11,39m + 12,32m + 2,73m + 5,94m + 9,31m;

. Hướng Nam giáp phần đất thuộc phần hương quả 1 phân chia cho ông T, số đo 47,93m;

. Hướng Bắc giáp phần đất thuộc kỷ phần 4 phân chia cho ông NLQ4, số đo 32,64m và giáp phần nền mộ (gồm có 15 ngôi mộ) phân chia cho ông T, số đo 17m.

3.9.2. Đối với các tài sản trên phần kỷ phần 5: Giao cho ông M được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất (do ông M trồng).

3.10. Ông M, ông T, ông NLQ3, ông NLQ4, ông NLQ2 và các con của bà N (gồm các ông, bà NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15 và NLQ17) sau khi nhận các kỷ phần đất của bà K để lại phải dành một lối đi có chiều ngang 2,5m từ mé sông C chạy dài hết các thửa đất 602, 521 và 410, lối đi này có vị trí ở hướng Đông giáp đất NLC4 và GR5 (từ ranh đất của đất NLC4 và GR5 đo qua) để cùng sử dụng chung, không ai được quyền ngăn cản hoặc có hành vi làm cản trở việc sử dụng lối đi này.

3.11. Ông T, ông NLQ3, ông NLQ4 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông NLQ2 giá trị tương ứng cho diện tích đất mà các ông đã nhận thừa. Cụ thể: ông T có nghĩa vụ hoàn trả 3.812.000đồng (ba triệu tám trăm mười hai ngàn đồng), ông NLQ3 có nghĩa vụ hoàn trả 3.064.000đồng (ba triệu không trăm sáu mươi bốn ngàn đồng), ông NLQ4 có nghĩa vụ hoàn trả 608.000đồng (sáu trăm lẻ tám ngàn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông NLQ2 có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông T, ông NLQ3, ông NLQ4 còn phải trả lãi cho ông NLQ2 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

(các phần đất phân chia nêu trên có sơ đồ kèm theo bản án phúc thẩm)

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu được thanh toán công sức cải tạo từ đất ruộng thành đất vườn là 34.000.000đồng (ba mươi bốn triệu đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông M phải chịu là 5.539.400đồng (năm triệu năm trăm ba mươi chín ngàn bốn trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 9.000.000đồng (chín triệu đồng) theo Biên lai thu số 000534 ngày 15/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông M được nhận lại số tiền đã nộp thừa là 3.460.600đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi ngàn sáu trăm đồng).

- Ông T phải chịu là 20.131.816đồng (hai mươi triệu một trăm ba mươi một ngàn tám trăm mười sáu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 003377 ngày 03/02/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T còn phải nộp thêm số tiền là 19.931.816đồng (mười chín triệu chín trăm ba mươi một ngàn tám trăm mười sáu đồng).

- Ông NLQ2 phải chịu là 5.300.100đồng (năm triệu ba trăm ngàn một trăm đồng).

- Ông NLQ3 phải chịu là 6.397.550đồng (sáu triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi đồng).

- Ông NLQ4 phải chịu là 7.275.600đồng (bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng).

6. Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 6.700.000đồng: Ông M, ông T, ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4 mỗi người chịu là 1.340.000đồng (một triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng). Do ông M đã nộp tạm ứng trước 2.500.000đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) và ông T đã nộp tạm ứng trước 4.200.000đồng (bốn triệu hai trăm ngàn đồng) nên ông NLQ2, ông NLQ3, ông NLQ4 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông M 386.667đồng (ba trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và cho ông T 953.333đồng (chín trăm năm mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

7. Chi phí giám định chữ ký và chữ viết là 3.000.000đồng: Ông M phải chịu là 3.000.000đồng (ba triệu đồng). Do ông T đã nộp tạm ứng trước 3.000.000đồng (ba triệu đồng) nên ông M có trách nhiệm hoàn trả cho ông T 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông, bà M, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 mỗi người phải chịu là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà mỗi người đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng), theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009317 (M), 0009318 (NLQ9), 0009319 (NLQ8), 0009320 (Định), 0009321 (NLQ5), 0009322 (NLQ4), 0009323 (NLQ3), 009324 (NLQ2)

cùng ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, các ông, bà M, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ8, NLQ9 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí giám định tại giai đoạn phúc thẩm: Ông M phải chịu là 3.620.000đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp là 3.620.000đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng). Như vậy, ông M đã nộp xong chi phí giám định tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tại giai đoạn phúc thẩm: Ông M phải chịu là 12.670.000đồng (mười hai triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, đo đạc và định giá đã nộp là 12.670.000đồng (mười hai triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng). Như vậy, ông M đã nộp xong chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tại giai đoạn phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

Nguyễn Văn Dũ